TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2025/HNGĐ-ST
Ngày 26-6-2025
V/v: "Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Huỳnh Hưỡng**

2. Ông **Huỳnh Văn Năm**

***- Thư ký phiên tòa**:* Bà **Nguyễn Cẩm Hường** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Danh Thị T**, sinh năm 1982, địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Bà **Võ Bé N** – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C.

2. Bị đơn: Anh **Danh D**, sinh năm 1977, địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn chị **Danh Thị T** đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh **Danh D** vắng mặt.

- Trợ giúp viên pháp lý bà **Võ Bé N** có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị **Danh Thị T** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh D1 Dôl xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Quá trình sống

chung, vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống, hiện đã sống ly thân. Nay, chị nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu được ly hôn với anh Danh D.

Về con chung: Vợ chồng có chung 04 người con Danh Thị Mỹ Q, sinh ngày 01/02/2005 (giới tính: Nữ), Danh Thị Bé X, sinh ngày 29/3/2007 (giới tính: Nữ), Danh Thị N1, sinh ngày 15/02/2010 (giới tính: Nữ), Danh D2, sinh ngày 10/8/2012 (giới tính: Nam). Đối với cháu Q và cháu X đến nay đã trưởng thành, không có yêu cầu giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng. Đối với cháu N1 và cháu D2: Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được quyền nuôi cháu D2, còn cháu N1 chị T đồng ý giao cho anh D1 Dôl được quyền nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Chị T không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, chị T yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

- Đối với bị đơn anh **Danh D**:

Từ khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án, được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án không ghi nhận được ý kiến của cháu Danh Thị N1 và cháu Danh D2, do các bên vắng mặt tại Toà án.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị **Danh Thị T** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Còn bị đơn anh **Danh D** vắng mặt.

- Trợ giúp viên pháp lý bà **Võ Bé N** tranh luận:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn chị T cung cấp, có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**:

[1.1] Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn là chị T đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn là anh Danh D đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên, là phù hợp.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Được xác định là "Tranh chấp về Ly hôn", bị đơn là anh Đ có nơi cư trú tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Từ đó, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1

Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] **Về nội dung:**

[2.1] Về hôn nhân:

Căn cứ Trích lục kết hôn số 239/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau cấp ngày 28/4/2025, thể hiện chị T và anh Danh D đã được Ủy ban nhân dân xã K đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2014. Cho thấy về mặt hình thức quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Danh D được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T xác định hôn nhân giữa chị và anh Danh D đã phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được, chị T khởi kiện để được ly hôn với anh Danh D. Đối với anh D1 Dôl vắng mặt, không tham gia tố tụng và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến phản hồi gì trước yêu cầu ly hôn của chị T. Cho thấy, anh Danh D đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với chị T.

Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 08/6/2025, chị T thể hiện ý kiến là kiên quyết ly hôn với anh Danh D.

Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Mặt khác, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình: "Điều 4. Ly hôn theo yêu cầu của một bên quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. 3. "Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được" là thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng;".

Xét, hôn nhân giữa chị T và anh Danh D đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu khởi kiện của chị T là có căn cứ được chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh D1 Dôl phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Theo chị T xác định, giữa chị và anh D1 Dôl có chung 04 người con Danh Thị Mỹ Q, sinh ngày 01/02/2005 (giới tính: Nữ), Danh Thị Bé X, sinh ngày 29/3/2007 (giới tính: Nữ), Danh Thị N1, sinh ngày 15/02/2010 (giới tính: Nữ), Danh D2, sinh ngày 10/8/2012 (giới tính: Nam).

- Đối với cháu Danh Thị Mỹ Q, sinh ngày 01/02/2005 và cháu Danh Thị Bé X, sinh ngày 29/3/2007, xét tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/6/2025 cháu Q và

cháu X đã trên 18 tuổi, nên chị T không có yêu cầu xem xét giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng đối với cháu Q và cháu X là có cơ sở.

- Đối với cháu Danh Thị N1, sinh ngày 15/02/2010 và Danh D2, sinh ngày 10/8/2012, xét tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/6/2025 các cháu đã trên 07 tuổi, phải ghi nhận nguyện vọng của cháu, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "...; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án không ghi nhận được ý kiến của cháu D2 và cháu N1. Theo chị T xác định, hiện cháu D2 đang sống chung với chị T, còn cháu N1 đang sống chung với anh Danh D. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn anh Danh D vắng mặt và không tham gia tố tụng. Tại Đơn khởi kiện ngày 28/4/2025, chị T yêu cầu được quyền nuôi cháu D2, còn cháu N1 chị T đồng ý giao cho anh D1 Dôl được quyền nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu trưởng thành.

Đối với anh Danh D vắng mặt nên không có cơ sở xem xét.

Do đó Hội đồng xét xử, xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo ổn định trong cuộc sống, cần giao cháu D2 cho chị T và giao cháu N1 cho anh Danh D, được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, phù hợp với khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Chị T xác định không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[3] **Về án phí**: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên chị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các điều 51, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Danh Thị T.

1/ Về hôn nhân: Cho chị Danh Thị T được ly hôn với anh Danh D.

2/ Về con chung:

- Giao cháu Danh D2, sinh ngày 10/8/2012 (giới tính: Nam) cho chị Danh Thị T.

- Giao cháu Danh Thị N1, sinh ngày 15/02/2010 (giới tính: Nữ) cho anh Danh D.

Chị Danh Thị T và anh Danh D được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D2 và cháu N1 đủ 18 (mười tám) tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về cấp dưỡng, tài sản, nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Chị Danh Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), đối trừ với số tiền 300.000 đồng mà chị T đã dự nộp tại Biên lai thu 0005550 ngày 28/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA